

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI NĂNG KHIẾU NĂM 2021

TS không ghi mục này

Mã hồ sơ:

THÔNG TIN THÍ SINH

1. Họ và tên 2. Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) ☐
3. Ngày, tháng, năm sinh
4. Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân
5. Đã đăng ký xét tuyển ngành: 6. Mã hồ sơ/số báo danh

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ DỰ THI

Thí sinh có thể chọn 1 trong 3 môn năng khiếu dưới đây:

☐ MÔN NĂNG KHIẾU VẼ

- Thi đợt 1 (7/2021):** ☐ Vẽ Hình họa ☐ Vẽ Mỹ thuật ☐ Vẽ Trang trí màu
Chọn phương án thi: ☐ Thi tập trung ☐ Nộp bài thi vẽ + phỏng vấn
- Thi đợt 2 (8/2021):** ☐ Vẽ Hình họa ☐ Vẽ Mỹ thuật ☐ Vẽ Trang trí màu
Chọn phương án thi: ☐ Thi tập trung ☐ Nộp bài thi vẽ + phỏng vấn

☐ MÔN NĂNG KHIẾU ÂM NHẠC

Môn thi: Năng khiếu 1 - Năng khiếu 2

Chọn phương án thi:

- Đợt 1 (7/2021):** ☐ Thi tập trung ☐ Nộp tác phẩm dự thi (MV) + phỏng vấn
- Đợt 2 (8/2021):** ☐ Thi tập trung ☐ Nộp tác phẩm dự thi (MV) + phỏng vấn

☐ MÔN NĂNG KHIẾU SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH

Môn thi: Năng khiếu sân khấu điện ảnh 1 - Năng khiếu sân khấu điện ảnh 2

- Đợt 1 (7/2021):** ☐ Thi tập trung
- Đợt 2 (8/2021):** ☐ Thi tập trung

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Địa chỉ gửi thư báo kết quả:

Điện thoại thí sinh: Email: Facebook:

Điện thoại phụ huynh: Email: Facebook:

Ngày tháng năm 2021

Chữ ký thí sinh (ký và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gồm có:

- Ảnh 3x4 (3 tấm ảnh/môn thi);
- CMND/CCCD (bản photocopy công chứng).
- Lệ phí dự thi (350.000 VNĐ/môn):

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC NĂM 2021

TT	TÊN NGÀNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	CT TIÊU CHUẨN	CT ĐẶC BIỆT	ĐIỂM CHUẨN THAM KHẢO (2020)	
						TỐT NGHIỆP THPT	HỌC BẠ
1	Thanh nhạc *	7210205	N00	X		18	24.00
2	Piano *	7210208		X		18	24.00
3	Thiết kế Đồ họa *	7210403	H03, H04, H05, H06	X	X	18	24.00
4	Thiết kế Sản phẩm (TK Công nghiệp) *	7210402		X		16	24.00
5	Thiết kế Thời trang *	7210404		X		16	24.00
6	Thiết kế Nội thất *	7580108		X		17	24.00
7	Diễn viên Kịch, Điện ảnh – Truyền hình *	7210234	S00	X		-	24.00
8	Đạo diễn Điện ảnh – Truyền hình *	7210235		X		-	24.00
9	Ngôn ngữ Anh *	7220201	D01, D08, D10	X	X	19	26.00
10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, D01, D04, D14	X		-	18.00
11	Văn học (Ứng dụng)	7229030	C00, D01, D14, D66	X		16	18.00
12	Tâm lý học	7310401	B00, B03, C00, D01	X		18	19.00
13	Đông phương học	7310608	A01, C00, D01, D04	X		18	19.00
14	Quan hệ Công chúng	7320108	A00, A01, C00, D01	X	X	19	21.00
15	Quản trị Kinh doanh	7340101	A00, A01, C01, D01	X	X	18	20.00
16	Marketing	7340115	A00, A01, C01, D01	X	X	19	20.00
17	Bất động sản	7340116	A00, A01, C04, D01	X	X	-	18.00
18	Kinh doanh Thương mại	7340121	A00, A01, C01, D01	X	X	18	18.00
19	Tài chính Ngân hàng	7340201	A00, A01, C04, D01	X	X	18	18.00
20	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, D10	X	X	17	19.50
21	Luật	7380101	A00, A01, C00, D01	X		18	20.50
22	Luật Kinh tế	7380107		X		17	20.50
23	Công nghệ Sinh học	7420201	A00, A02, B00, D08	X		16	18.00
24	Công nghệ Sinh học Y dược	7420205	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
25	Quản trị Công nghệ Sinh học	7429001		X		16	18.00
26	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	A00, A01, D01, D10	X	X	17	18.00
27	Khoa học Dữ liệu	7480109	A00, A01, C01, D01	X	X	-	18.00
28	Công nghệ Thông tin	7480201	A00, A01, D01, D10	X	X	18	18.00
29	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	A00, A01, C01, D01	X		17	18.00
30	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	7510301	A00, A01, C01, D01	X		16	18.00
31	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
32	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, C01, D01	X	X	-	18.00
33	Quản trị Môi trường Doanh nghiệp	7510606	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
34	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	7520114	A00, A01, C01, D01	X		-	18.00
35	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	A00, A01, D07	X		16	18.00
36	Công nghệ Thực phẩm	7540101	A00, B00, D07, C02	X		-	18.00
37	Kiến trúc *	7580101	V00, V01, H02	X	X	17	24.00
38	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	A00, A01	X		16	18.00
39	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	7580205	A00, A01, D07	X		16	18.00
40	Quản lý Xây dựng	7580302	A00, A01, D01, D07	X		16	18.00
41	Thiết kế xanh	7589001	A00, A01, B00, D08	X		16	18.00
42	Nông nghiệp Công nghệ Cao	7620118	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
43	Dược học	7720201	A00, B00, D07	X		21	24.00
44	Điều dưỡng	7720301	B00, C08, D07, D08	X		19	19.50
45	Răng - Hàm - Mặt	7720501	A00, B00, D07, D08	X		22	24.00
46	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	A00, B00, D07, D08	X		19	19.50
47	Công tác Xã hội	7760101	C00, C14, C20, D01	X		16	18.00
48	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	A00, A01, D01, D03	X	X	18	18.00
49	Quản trị Khách sạn	7810201		X	X	19	18.00
50	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	7810202		X		-	18.00

(*) Các ngành có môn thi chính nhân hệ số 2

(**) Kiến trúc: 5 năm; Kỹ thuật Xây dựng: 4,5 năm; Dược học: 5 năm; Răng Hàm Mặt: 6 năm;
Kinh doanh Thương mại, Marketing, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng: 3,5 năm

H02 (Toán, Anh, Vẽ Mỹ thuật)
H03 (Toán, Khoa học tự nhiên, Vẽ)
H04 (Toán, Anh, Vẽ)
H05 (Văn, Khoa học xã hội, Vẽ)
H06 (Văn, Anh, Vẽ)
N00 (Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)
S00 (Văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2)

V00 (Toán, Lý, Vẽ Mỹ thuật)
V01 (Toán, Văn, Vẽ Mỹ thuật)
A00 (Toán, Lý, Hóa)
A01 (Toán, Lý, Anh)
A02 (Toán, Lý, Sinh)
B00 (Toán, Hóa, Sinh)
B03 (Toán, Sinh, Văn)

C00 (Văn, Sử, Địa)
C01 (Toán, Văn, Lý)
C02 (Toán, Văn, Hóa)
C04 (Toán, Văn, Địa)
C08 (Văn, Hóa, Sinh)
C14 (Văn, Toán, GD&CD)
C20 (Văn, Địa, GD&CD)

D01 (Toán, Văn, Anh)
D03 (Toán, Văn, Pháp)
D04 (Toán, Văn, Trung)
D07 (Toán, Hóa, Anh)
D08 (Toán, Sinh, Anh)
D10 (Toán, Địa, Anh)
D14 (Văn, Sử, Anh)
D66 (Văn, GD&CD, Anh)